

Bản án số: 31/2024/DS-ST
Ngày: 10-5-2024
V/v tranh chấp
thực hiện nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Trọng Khôi.

2/ Ông Nguyễn Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Diệu Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 393/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Hồ Nhật K1, sinh năm 1986. Có mặt

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Ngọc N, sinh năm 1981. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Hồ Nhật K1 trình bày: Giữa anh và anh Bùi Ngọc N là chỗ quen biết với nhau, nên anh cùng một số anh em khác đi làm công cho anh N, anh làm chuyên về điện dân dụng và cấp thoát nước. Anh N thuê anh làm tính công 08 tiếng, trả lương cho anh 320.000đ/ngày (lương thợ). Anh N thuê anh đi làm tại Công ty C tại Khu công nghiệp B, sau khi hoàn thành công việc anh N thuê, anh N còn nợ tiền công của anh và một số anh em, anh nhiều lần yêu cầu anh N trả số tiền còn nợ nhưng anh N cứ hẹn lại rất nhiều lần.

Đến tháng 8/2023 anh gặp anh N, anh N viết cam kết trả nợ lương công nhật đến ngày 22/9/2023 trả số tiền là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), số còn lại sẽ trả vào ngày 22/10/2023. Nhưng từ khi làm tờ giấy nợ cho đến nay anh N không có thanh toán cho anh bất kỳ khoản tiền nào, điện thoại thì không nghe máy. Anh gặp gia đình của anh N thì gia đình của anh N cũng cam kết trả nhưng đến nay vẫn không trả. Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Bùi Ngọc N trả số tiền còn nợ 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ cho bị đơn là anh Bùi Ngọc N nhiều lần đến Tòa án để tham gia hòa giải nhưng anh N vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản xác minh ngày 15/12/2023 ông Bùi Văn K2 (cha ruột anh N) trình bày: Con ông là Bùi Ngọc N có làm công cho các công trình xây dựng và có thuê anh Trần Hồ Nhật K1 (là họ hàng với ông) làm công thợ cho anh N. Sau khi hoàn thành công trình, các chủ thầu không trả tiền cho anh N nên anh N còn nợ tiền công thợ của anh K1. Ông có gặp anh K1 và có hứa sẽ chuyển nhượng phần đất ông dự định chia cho anh N hưởng để trả tiền cho anh K1 nhưng vẫn chưa chuyển nhượng được đất nên chưa trả tiền cho anh K1.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Bùi Ngọc N vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không đến tham gia đầy đủ các phiên họp, phiên tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến là vi phạm quy định quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 91, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 271, 275, 278 và Điều 280 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hồ Nhật K1. Đề nghị buộc anh Bùi Ngọc N có nghĩa vụ trả cho anh Trần Hồ Nhật K1 số tiền còn nợ 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí và lãi suất chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi Ngọc N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh Trần Hồ Nhật K1 khởi kiện anh Bùi Ngọc N yêu cầu trả số tiền còn nợ theo bản cam kết trả nợ lương công nhật, anh N cam kết trả số tiền 150.000.000đ vào ngày 22/9/2023, số tiền lại trả vào ngày 22/11/2023 nhưng anh N không thực hiện đúng cam kết nên anh K1 khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật Dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Hồ Nhật K1, Hội đồng xét xử xét thấy giữa nguyên đơn anh Trần Hồ Nhật K1 và bị đơn anh Bùi Ngọc N có quan hệ thuê mướn gia công các công trình xây dựng, anh N là người nhận công trình và thuê lại anh K1 làm gia công. Sau khi hoàn thành công trình, anh N không trả tiền công đầy đủ cho anh K1, tháng 8/2022 anh K1 gặp anh N yêu cầu trả số tiền còn nợ, anh N viết cam kết đến ngày 22/9/2023 trả số tiền 150.000.000đ, số còn lại trả vào ngày 22/11/2023 nhưng đến thời hạn theo cam kết anh N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho anh K1. Do đó anh K1 khởi kiện yêu cầu anh N có nghĩa vụ trả số tiền 150.000.000đ là có cơ sở chấp nhận phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về lãi suất: Bị đơn anh Bùi Ngọc N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo cam kết thì phải có nghĩa vụ trả lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Dân sự nhưng nguyên đơn anh K1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn anh Trần Hồ Nhật K1 được chấp nhận nên buộc bị đơn anh Bùi Ngọc N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền buộc trả cho nguyên đơn anh K1 theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, buộc anh N nộp số tiền 7.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, khoản 1 Điều 147, các khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố

tụng dân sự; các điều 274, 275, 278, 280 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Hồ Nhật K1.

1. Buộc bị đơn anh Bùi Ngọc N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn anh Trần Hồ Nhật K1 số tiền còn nợ 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/5/2024) nếu bị đơn anh Bùi Ngọc N chưa thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn anh Bùi Ngọc N có nghĩa vụ nộp 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Trần Hồ Nhật K1 số tiền 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010882 ngày 21/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ô.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Nguyễn Thị Thu Nga